

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	2.6%	8.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.72
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

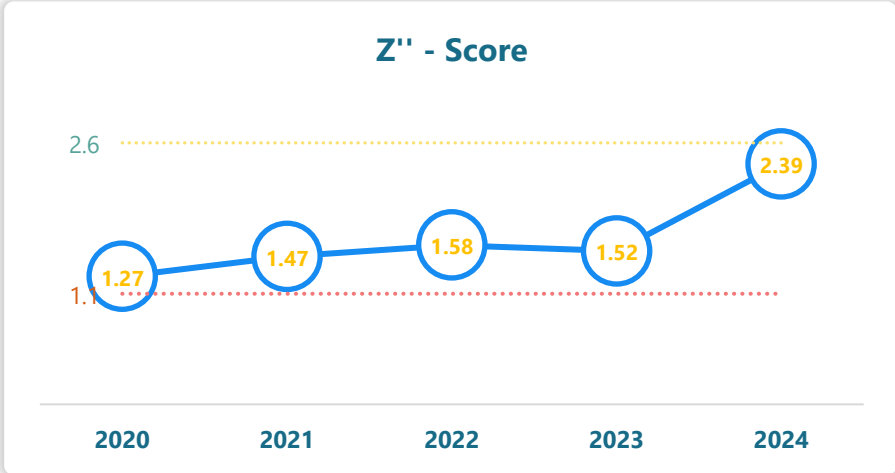
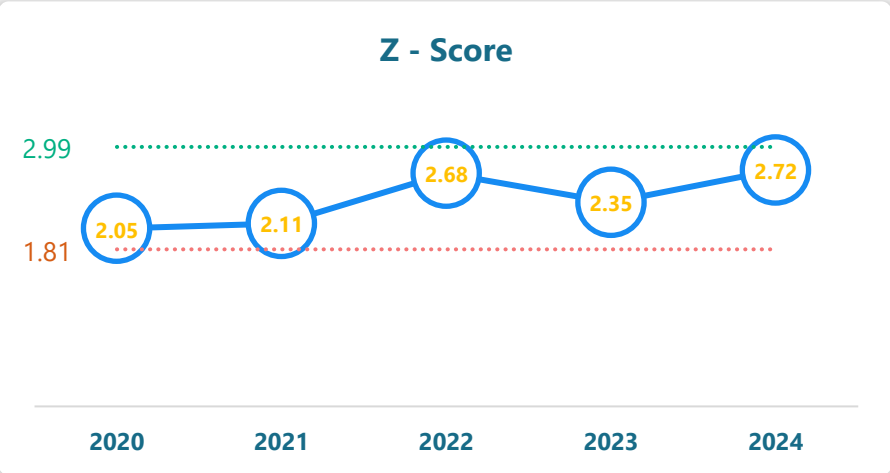
Hệ số nguy cơ phá sản	2.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,302		▲ 268
tỷ VNĐ		▲ 25.8%

LN sau thuế	2024	YoY
45.4		▲ 25.0
tỷ VNĐ		▲ 123%

ROE	2024	+/- YoY
16.5%		▲ 8.6%

ROA	2024	+/- YoY
7.1%		▲ 3.5%



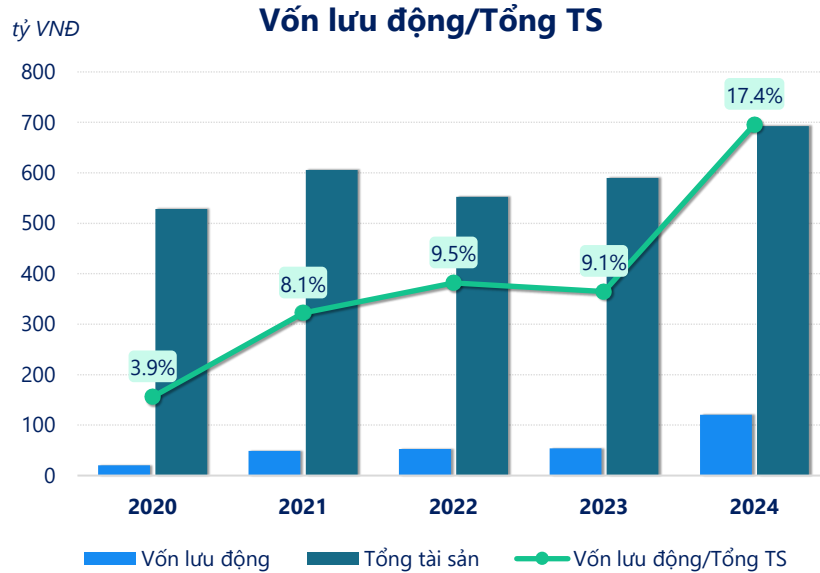
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.72** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **X20** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.39** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy X20 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **X20** ghi nhận doanh thu thuần **1,302** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **45.42** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.8%** và **tăng 123%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

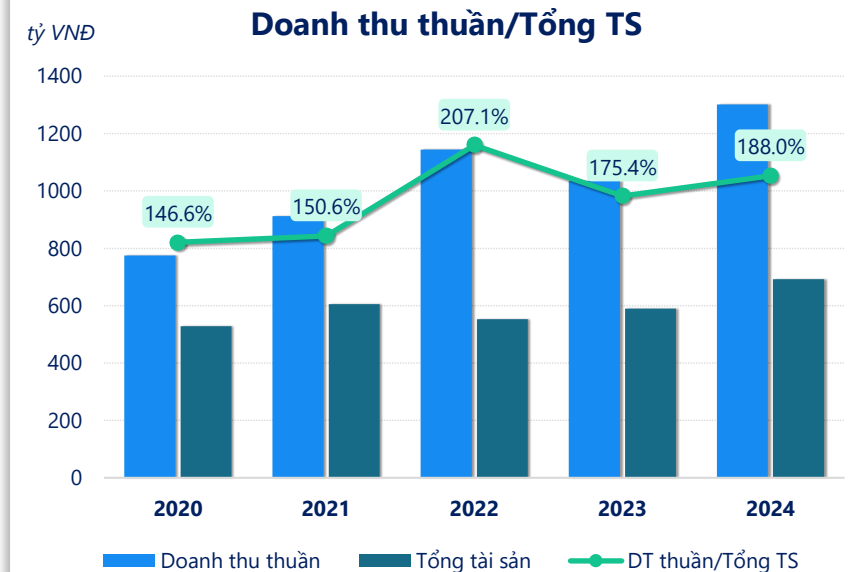
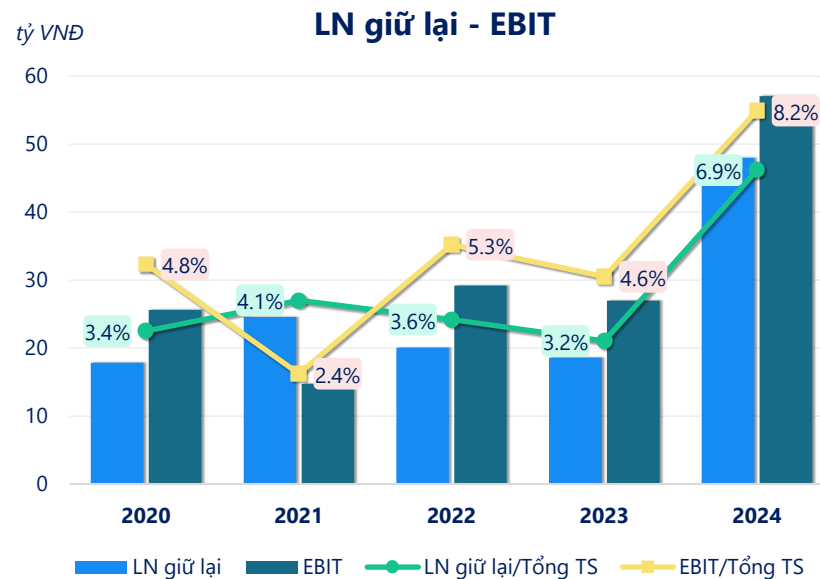
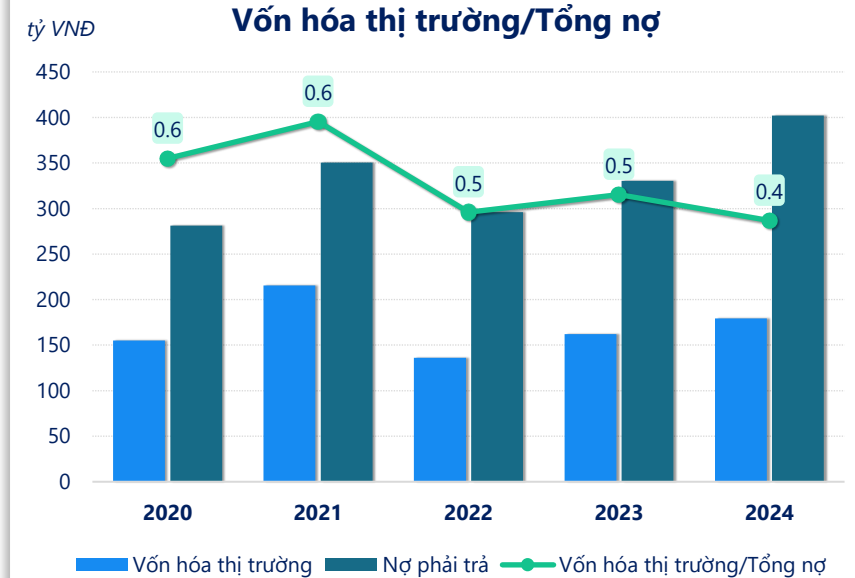
CTCP X20 (HNX: X20)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	692	590	17.4%
Tài sản ngắn hạn	502	381	31.8%
Tiền và tương đương tiền	231	55.6	316%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.30	33.3%
Phải thu ngắn hạn	78.5	91.5	-14.2%
Hàng tồn kho	178	220	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn	190	209	-9.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	172	195	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.49	1.32	88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.47	3.35	3.6%
Tài sản dài hạn khác	12.4	9.55	29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	402	331	21.6%
Nợ ngắn hạn	382	327	16.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	189	232	-18.6%
Nợ dài hạn	20.4	3.46	488%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	290	259	12.0%
Vốn chủ sở hữu	290	259	12.0%
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	775	912	1,144	1,034	1,302
Giá vốn hàng bán	626	751	959	864	1,062
Lợi nhuận gộp	149	162	185	170	239
Doanh thu HĐTC	0.34	0.99	2.02	3.26	2.32
Chi phí TC	4.34	1.97	1.06	0.10	0.14
Chi phí lãi vay	4.10	1.72	0.88	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0.21	0.34	0.27	0.50	0.12
Chi phí bán hàng	22.9	38.6	23.1	24.6	36.6
Chi phí QLDN	101	106	134	122	148
LN thuần từ HĐKD	21.9	16.1	29.1	27.9	56.9
Lợi nhuận khác	-0.41	-3.12	-0.81	-0.99	0.16
LN trước thuế	21.5	13.0	28.3	26.9	57.1
Lợi nhuận sau thuế	16.3	9.47	22.2	20.4	45.4
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	9.47	22.2	20.4	45.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	109	20.6	-24.0	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.34	-18.3	-11.3	-22.9	-7.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.0	-21.0	-25.0	-8.62	3.39
Tiền đầu kỳ	26.9	57.7	127	111	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	30.8	69.3	-15.7	-55.5	175
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.14	-0.11	-0.01	0.29
Tiền cuối kỳ	57.7	127	111	55.6	231